CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Ngày 31/12/2024	37,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.9%	-	-

DT thuần
Q4/24
71,038
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6,714| 10.4%
YoY: ▲ 2,382| 3.5%

LN thuần
Q4/24
597
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 374| 168%
YoY: ▼202| -25.3%

LN sau thuế
Q4/24
612
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 482| 371%
YoY: ▼152| -19.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.6%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE
2024
9.9%
YoY: +/-▼ 0.1%

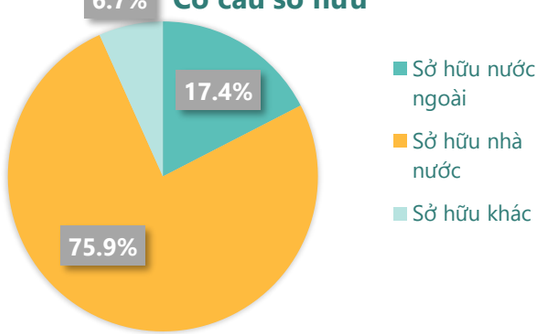
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,201 - 50,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,647
Số lượng CPLH (CP)	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	697,210
Sở hữu nước ngoài	17.4%
Beta	0.98
EPS	2,275
P/E	16.5

DT thuần
2024
284,028
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10,049| 3.7%

LN thuần
2024
3,701
tỷ VNĐ
YoY: ▼117| -3.1%

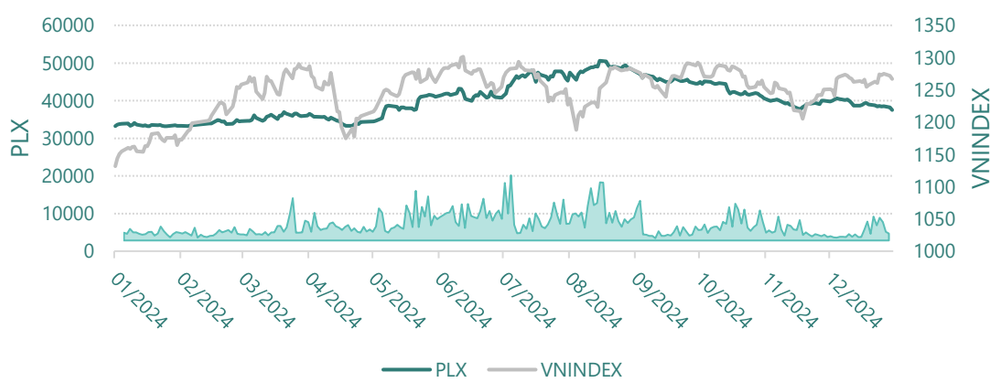
LN sau thuế
2024
3,163
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 86.0| 2.8%

Cơ cấu sở hữu

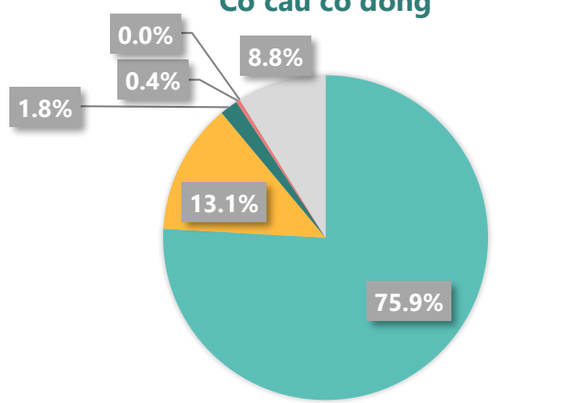


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

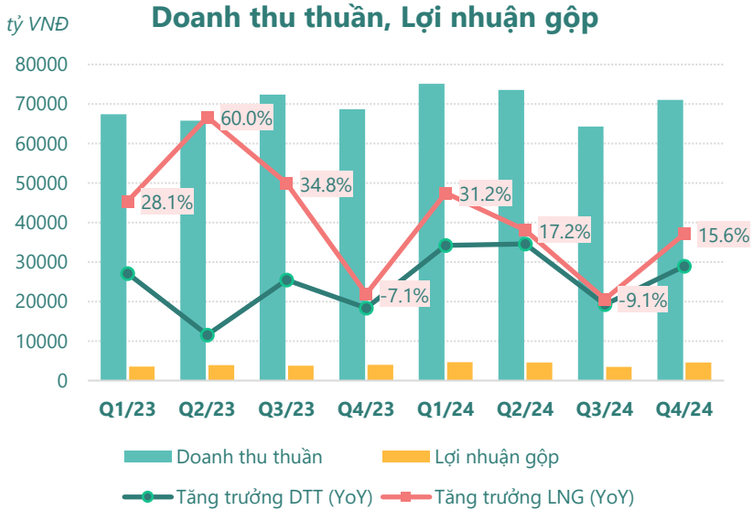


- Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
- Công ty TNHH Eneos Việt Nam
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Công đoàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Lê Văn Minh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

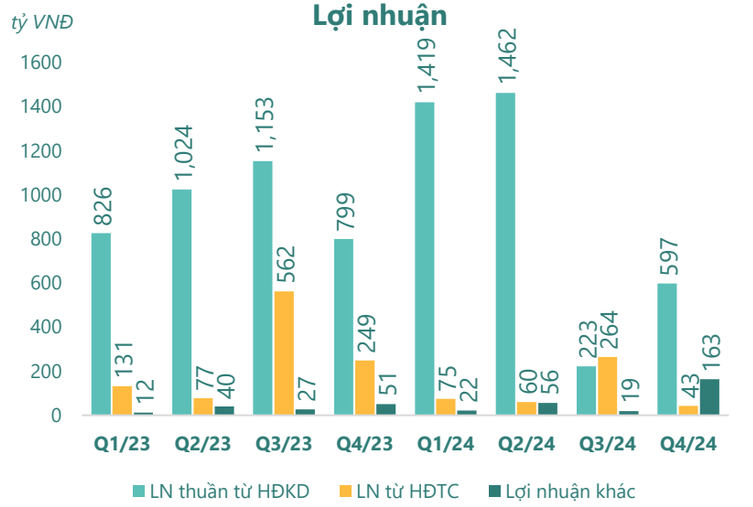
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



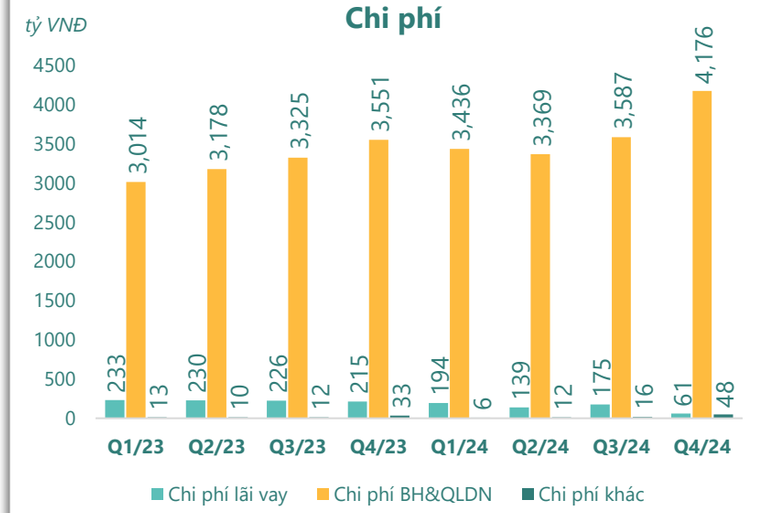
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



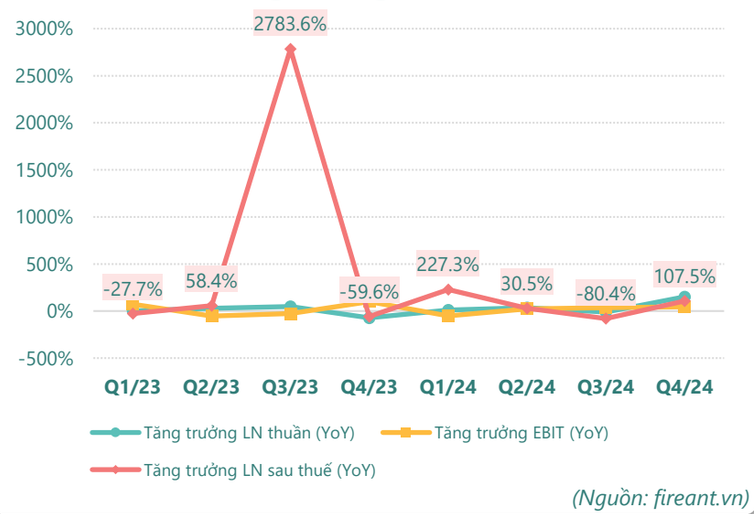
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



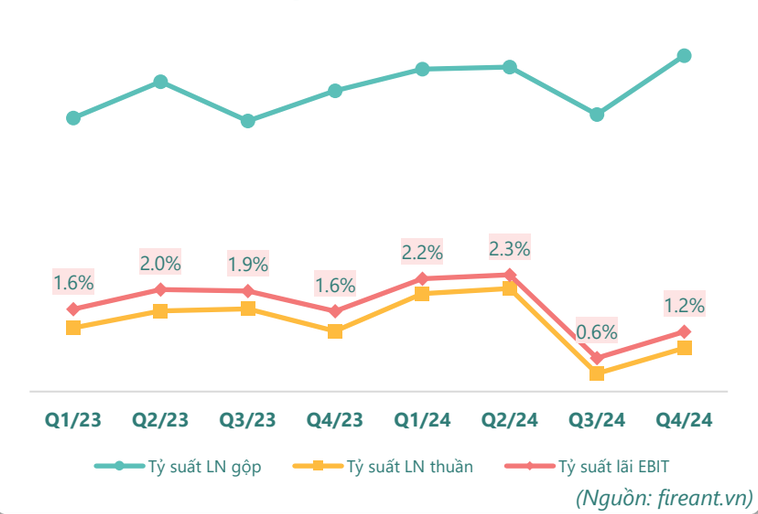
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



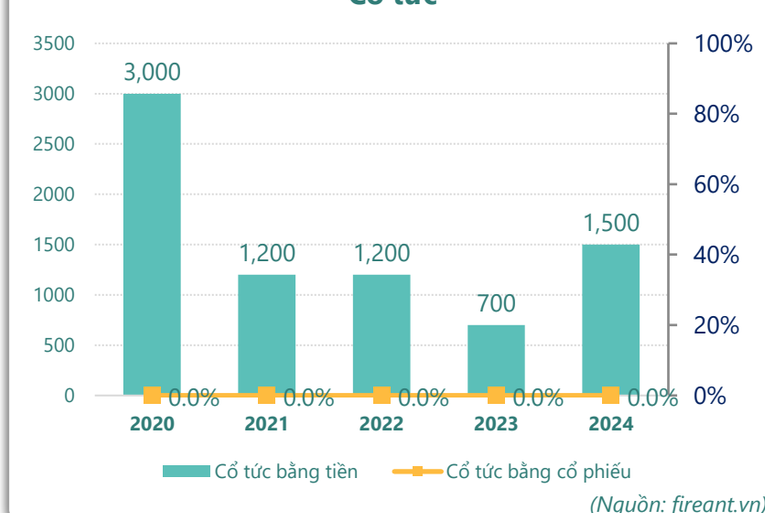
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

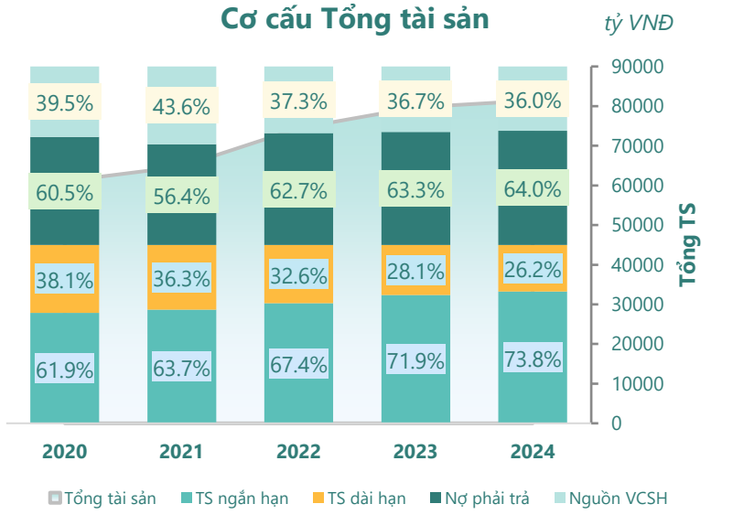
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

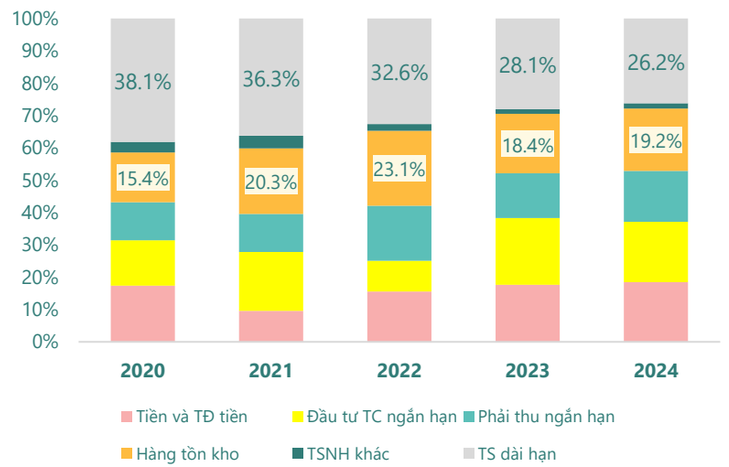
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



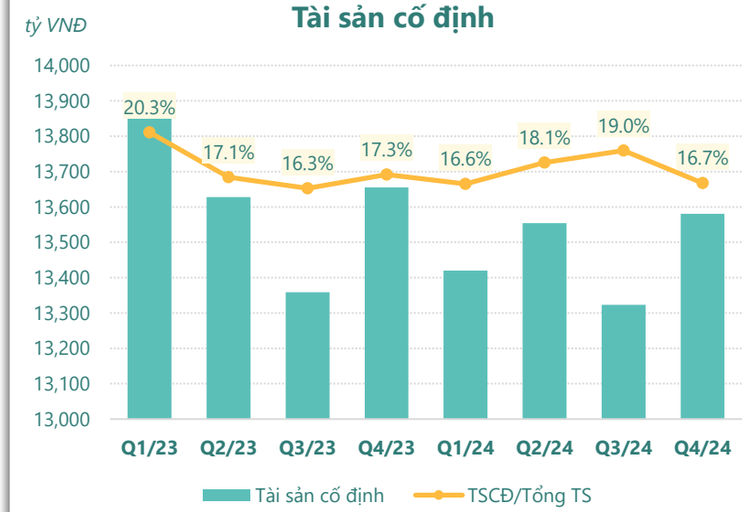
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



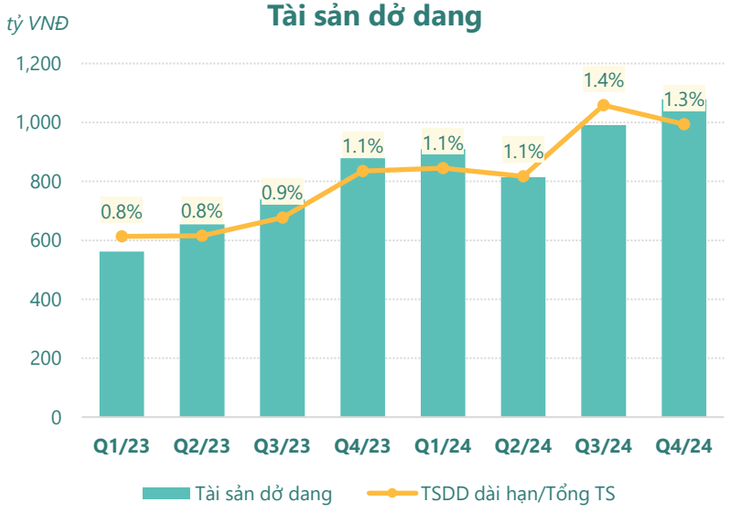
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



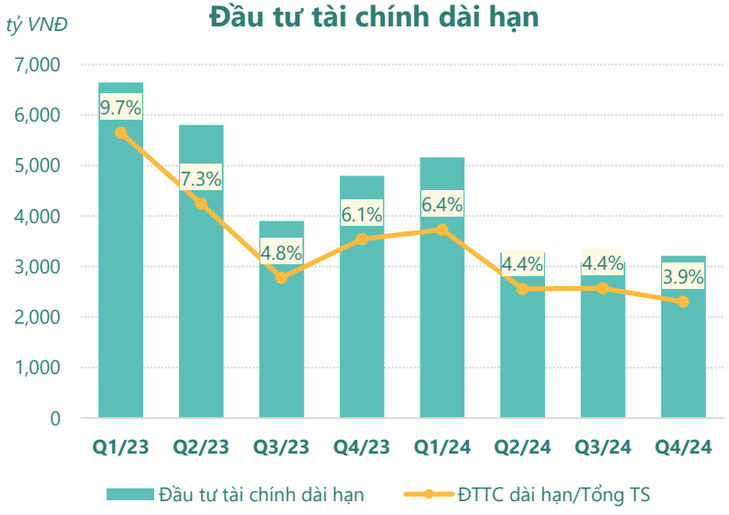
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



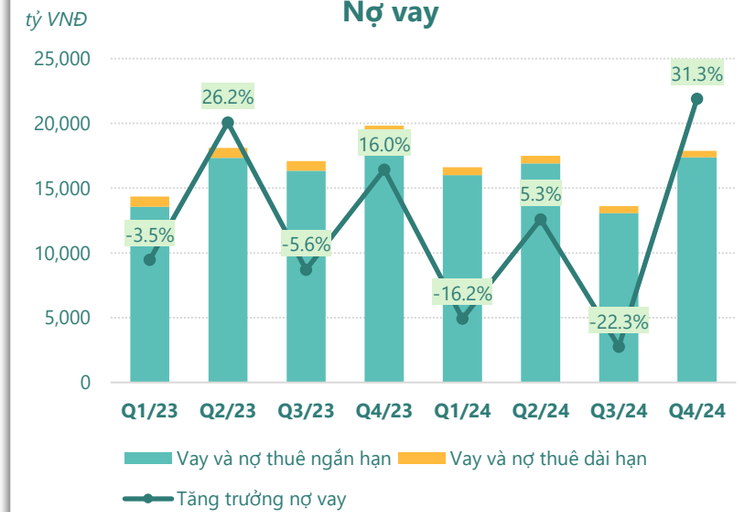
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

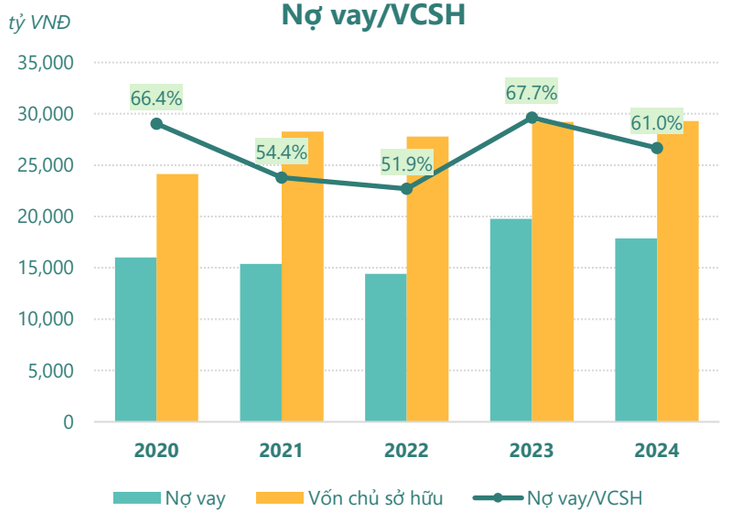
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



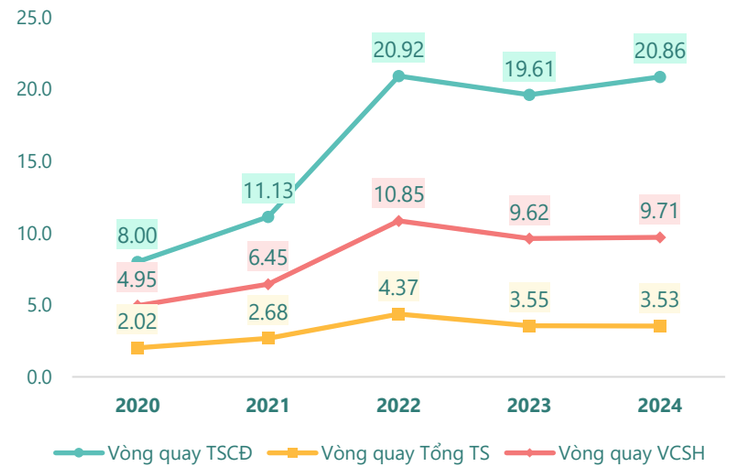
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



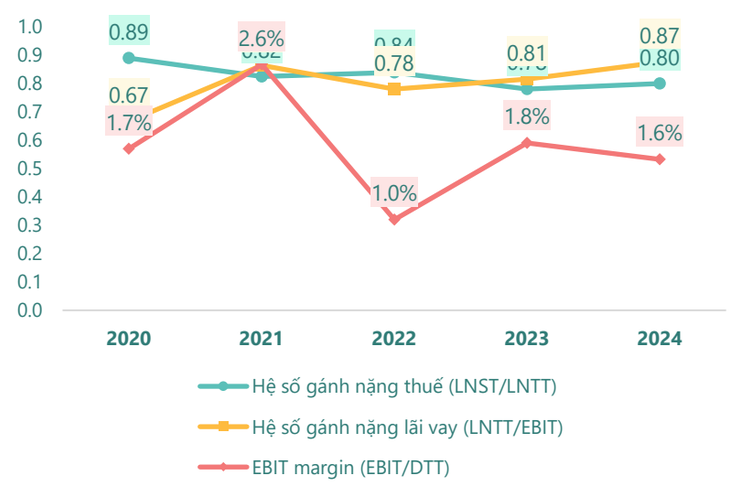
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



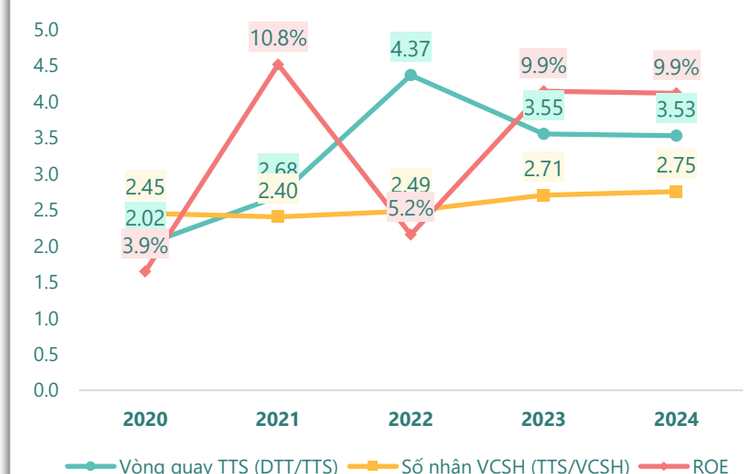
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



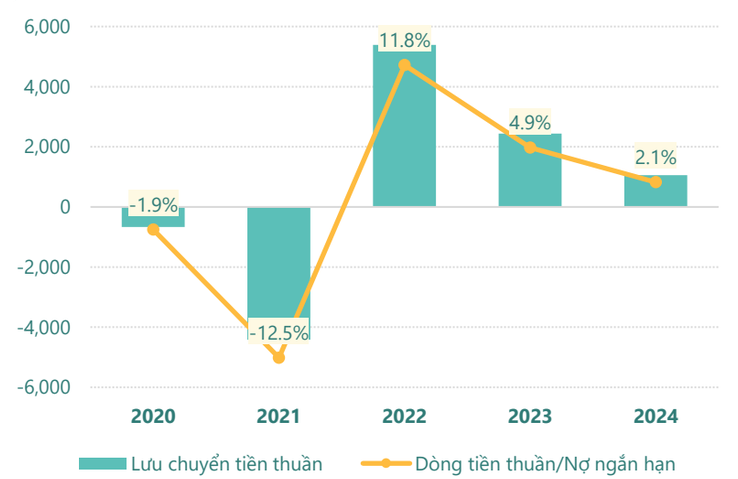
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**71,038**	**68,656**	**3.5%**	**284,028**	**273,979**	**3.7%**
Giá vốn hàng bán	66,434	64,674	2.7%	266,712	258,715	3.1%
Lợi nhuận gộp	4,604	3,982	15.6%	17,315	15,264	13.4%
Doanh thu HĐTC	295	606	-51.4%	1,635	2,743	-40.4%
Chi phí TC	251	357	-29.6%	1,193	1,723	-30.8%
Chi phí lãi vay	61.3	215	-71.5%	569	899	-36.7%
LN trong công ty LKLD	**125**	**119**	**5.5%**	**511**	**624**	**-18.1%**
Chi phí bán hàng	3,894	3,252	19.7%	13,531	12,140	11.5%
Chi phí QLDN	**282**	**299**	**-5.7%**	**1,037**	**949**	**9.2%**
LN thuần từ HĐKD	597	799	-25.3%	3,701	3,818	-3.1%
Lợi nhuận khác	**163**	**50.8**	**221%**	**259**	**129**	**100%**
LN trước thuế	760	850	-10.6%	3,960	3,947	0.3%
Lợi nhuận sau thuế	**612**	**764**	**-19.9%**	**3,163**	**3,077**	**2.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**545**	**641**	**-14.9%**	**2,890**	**2,834**	**2.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	332	1,697	-1,399	384	2,132	878
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,907	-116	7,572	-680	-1,648	-2,372
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-797	2,052	-3,158	-1,219	-3,702	4,263
Tiền đầu kỳ	16,148	9,739	14,048	17,107	15,557	12,294
Lưu chuyển tiền thuần	**-6,372**	**3,633**	**3,015**	**-1,514**	**-3,218**	**2,769**
Ảnh hưởng tỷ giá	-37.8	7.44	43.4	-35.5	-45.6	0
Tiền cuối kỳ	9,739	13,379	17,107	15,557	12,294	15,062

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**81,408**	**79,676**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	60,085	57,307	4.8%
Tiền và tương đương tiền	15,062	14,048	7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15,144	16,496	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	12,855	10,975	17.1%
Hàng tồn kho	15,659	14,640	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1,365	1,148	19.0%
Tài sản dài hạn	**21,323**	**22,369**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	30.1	28.9	3.9%
Tài sản cố định	13,581	13,655	-0.5%
Bất động sản đầu tư	105	116	-9.3%
Tài sản dở dang	1,078	920	17.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,211	4,812	-33.3%
Tài sản dài hạn khác	**3,318**	**2,837**	**16.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52,106	50,474	3.2%
Nợ ngắn hạn	**51,290**	**49,661**	**3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17,383	19,135	-9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	25,384	22,157	14.6%
Nợ dài hạn	816	813	0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	489	647	-24.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29,302**	**29,202**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**29,302**	**29,202**	**0.3%**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)